

Số TT	Họ và tên		Giới tính	Toán		Vật lí	Hóa học	Ngữ văn		Ngoại ngữ		GDQP-AN	XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				15'	1T	1T	1T	1T	1T	15'	1T	15'					
1	Nguyễn Tuấn	An		7.8	5.8	5.5	6.3	6	4	9	6.5	7	TB			49.5	T
2	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	X	8.3	4	6.5	4.8	6	5.5	6	3.5	9	TB			49.5	T
3	Hoàng Ngọc	Biển	X	7.3	5.5	7	5.8	8	6.8	5	4.5	9	TB			50	T
4	Nguyễn Phùng Công	Danh		7.5	7	7	6	5	5.3	8	4.8	6	TB			50	T
5	Đặng Ngọc	Hải		8	5.5	5.3	7.5	4	5	9	4.5	7	TB			49.5	T
6	Phạm Quát	Hiền		7.3	5.3	7.3	4.8	5	6	6	5.3	6	TB			50	T
7	Hồ Thị Minh	Hiếu	X	8.5	5.5	8	3.3	6	5.5	9	5	7	Y			50	T
8	Võ Như Ngọc	Hồng	X	6.5	5.5	9	4.5	6	5.5	7	5.3	6	TB	1	0	50	T
9	Nguyễn Đức	Hùng		8	5	9.5	6.5	6.5	6	6	5.8	7	TB			50	T
10	Dương Tuấn	Khải		7.8	6.8	5	5	4.5	5.5	8	6	9	TB			50	T
11	Nguyễn Văn	Khải		9.3	6	6.8	7.5	6	6	8	5.8	6	K	1	0	50	T
12	Lê Quốc	Khánh		7.5	7	7	6	6	5	9	4.3	6	TB			48	T
13	Nguyễn Thị Thùy	Linh	X	8.8	8	5.8	6.8	6.5	6	2	3.5	6	Y			48.5	T
14	Trần Ngọc	Linh	X	9	5.5	6.3	5.8	7	6	5	3.8	6	TB			50	T
15	Trịnh Kim	Long		6.8	5	6.3	3.3	6.5	5.3	7	5.8	6	Y			50	T
16	Nguyễn Tấn Hồng	Lộc		9	5.8	8.5	5.3	6.5	5.8	7	4.3	6	TB			50	T
17	Quách	Lợi		7.5	4.5	8	8.3	5.5	5.3	8	7.5	6	TB			50	T
18	Nguyễn Ngọc Thảo	Ly	X	6.3	5.3	6.8	9.5	8	6	6	6.3	6	K			50	T
19	Trương Thị Trúc	Ly	X	9	7	5.5	9.3	7	6.8	9	8	9	K			50	T
20	Trần Thanh	Mai	X	8	6	5.3	3.8	6.5	3.8	9	2.3	7	TB			50	T
21	Hồ Lê Thanh	Nhân		9	3.8	5.3	6.3	5	4	3	3	6	Y			50	T
22	Nguyễn Mạc Hoài	Nhi	X	9	6.8	7.3	6	7	6.8	7	6.5	9	K			49.5	T
23	Nguyễn Thị Đình	Nhi	X	7.8	7.5	5.8	7	7	5.5	9	5.8	6	K			48.5	T
24	Nguyễn Đình Yến	Như	X	7	5.8	7.3	4.3	6.5	5.3	8	6	6	TB			50	T
25	Nguyễn Thị Hoàng	Như	X	9	5.3	8.8	5.5	6	5.3	7	5	6	TB			50	T
26	Nguyễn Thị Tuyết	Như	X	8.5	8	7.5	7	6.5	6.3	7	5.5	6	K			49	T
27	Nguyễn Hồng	Phúc		7.3	5.8	6.5	6.3	7	5.8	6	5.8	6	TB			50	T
28	Phan Hoàng	Phúc		5.8	5	5	6.3	6.5	5.8	10	6	7	TB			50	T
29	Trần Nguyễn Minh	Quang		5.8	4	5.3	5.3	5.5	3.8	10	4.5	7	Y			50	T
30	Nguyễn Thụy Trúc	Quỳnh	X	5.3	5.3	8.5	6.3	6.5	6	9	4	7	TB			50	T

31	Phạm Quyết	Thắng		9	7.5	6.5	6.8	5.5	2.5	4	4	7	TB			50	T
32	Dương Thị	Thùy	X	9	6.5	8.3	6.8	7.5	6	6	6.3	6	K			50	T
33	Trịnh Võ Anh	Thư	X	8.8	6.3	8.3	7.8	6.5	6.5	9	7	6	K			50	T
34	Phan Phụng Võ	Tấn		5.3	6.8	6.8	7.5	6.5	6.5	7	5	9	K			49.5	T
35	Vô Khánh	Trần	X	7.5	8	6.5	5	6.5	6.5	9	8	6	K			50	T
36	Nguyễn Thị Mộng	Trúc	X	7.8	6.3	4	6.5	7.5	5	10	5.3	9	TB			50	T
37	Thái Thị Cẩm	Tú	X	6.8	4.5	7.8	5.8	7	5.5	10	4.5	9	TB			50	T
38	Nguyễn Lê Thuý	Vi	X	7.5	8.3	4	7	7	4.8	8	7.3	7	TB			50	T
39	Phạm Đăng Quốc	Việt		8.8	6.3	5.8	5.8	4.5	5.8	8	6.3	6	TB	1	0	50	T
40	Chung Chí	Vinh		7.3	4.5	4.3	4.8	5.5	5.8	5	5.5	6	TB			50	T
41	Ngô Phúc	Vinh		8.3	6.8	7.8	6.8	5	6	6	4.8	9	K			50	T
42	Vương Thảo	Vy	X	9	8	4.8	4.3	5.5	6.5	5	3.3	6	TB			50	T
43	Lê Ngọc	Yến	X	8.8	5.3	4.5	9.5	6	6	8	4.8	6	TB			49.5	T
44	Trần Thị Gia	Hân	X	6.3	5	4.8	2.3	7.5	5.8	6	5.3	6	Y			50	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Hiệu Trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương

